

I. PHẦN LÝ THUYẾT

1. Nêu tính chất vật lý, tính chất hóa học, cách điều chế trong phòng thí nghiệm của các chất: khí oxi, khí hiđro, nước. Mỗi tính chất hóa học lấy 2 ví dụ minh họa.
2. Nêu định nghĩa, công thức tổng quát, phân loại và cách gọi tên oxit.
3. Nêu thành phần của không khí.
4. Nêu định nghĩa phản ứng phân hủy, phản ứng hóa hợp, phản ứng thế.
5. Nêu định nghĩa về độ tan của một chất trong nước.
6. Nêu khái niệm và viết công thức tính nồng độ phần trăm, nồng độ mol của dung dịch.
7. Viết công thức chuyển đổi giữa khối lượng, thể tích và lượng chất. Chú thích các kí hiệu trong công thức

II. MỘT SỐ DẠNG BÀI TẬP

1. **Dạng 1:** Lập phương trình hóa học.
2. **Dạng 2:** Bài tập nhận biết.
3. **Dạng 3:** Bài tập tính theo phương trình hóa học.
4. **Dạng 4:** Xác định công thức hóa học của một chất.
5. **Dạng 5:** Nêu và giải thích hiện tượng.
6. **Dạng 6:** Bài tập về nồng độ dung dịch.

III. BÀI TẬP MINH HỌA

1. **Dạng 1:** Lập phương trình hóa học.
Bài 2 (SGK-47); Bài 5 (SGK- 94); Bài 1 (SGK- 100); Bài 1 (SGK- 109); Bài 2 (SGK- 117); Bài 1 (SGK- 118); Bài 4 (SGK- 119); Bài 3,4 (SGK- 125); Bài 1, 2 (SGK- 132).
2. **Dạng 2:** Bài tập nhận biết.
Bài 2 (SGK- 118); Bài 5 (SGK- 125).
3. **Dạng 3:** Bài tập tính theo phương trình hóa học.
Bài 4,5 (SGK- 84); Bài 4,6 (SGK- 94); Bài 4,5,6 (SGK- 109); Bài 4,5 (SGK- 117); Bài 5 (SGK- 132).
4. **Dạng 4:** Xác định công thức hóa học của một chất.
Bài 2,3,5 (SGK- 91); Bài 4 (SGK- 132).
5. **Dạng 5:** Nêu và giải thích hiện tượng.
Bài 4,5 (SGK- 87); Bài 3 (SGK- 117).
6. **Dạng 6:** Bài tập về nồng độ dung dịch.
Bài 4,5,6 (SGK- 146).

-----Hết-----

Đồng Tiến, ngày 28 tháng 5 năm 2020
NGƯỜI SOẠN NỘI DUNG
(Đã ký)

Trần Thị Phương Thảo

